Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Việt Cường	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10/10/2015)
Ông Vũ Mạnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/10/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Lăng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trịnh Thị My	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200171274-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Vũ Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 877 / 2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cho phép trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước (Thuyết minh 20), hàng năm Công ty đã trích các quỹ như đã đề cập thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước (trong đó số trích trong kỳ này được trình bày ở Thuyết minh 27).

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Phạm Thanh Nhàn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1612-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/04/2015 (đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**237.103.892.219**	**322.086.230.500**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**167.074.492.648**	**278.098.495.273**
111	1.Tiền		21.874.492.648	170.446.489.404
112	2. Các khoản tương đương tiền		145.200.000.000	107.652.005.869
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**9.000.000.000**	**12.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	9.000.000.000	12.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.382.717.726**	**9.482.678.054**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.030.935.660	1.458.511.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.994.957.243	3.958.844.509
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.338.512.258	2.338.512.258
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.648.672.906	1.726.809.295
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(630.360.341)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**39.885.148.943**	**22.378.944.711**
141	1. Hàng tồn kho	9	39.885.148.943	22.378.944.711
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**761.532.902**	**126.112.462**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	521.300.325	126.112.462
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		240.232.577	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**882.917.542.543**	**910.370.319.555**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.169.256.129**	**3.507.768.387**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	1.169.256.129	3.507.768.387
220	**II. Tài sản cố định**		**784.476.199.392**	**826.807.710.060**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	784.065.378.433	826.403.378.856
222	*- Nguyên giá*		*1.352.487.273.595*	*1.300.650.139.588*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(568.421.895.162)*	*(474.246.760.732)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	410.820.959	404.331.204
228	*- Nguyên giá*		*2.276.686.500*	*2.001.686.500*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.865.865.541)*	*(1.597.355.296)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**12.504.517.548**	**13.847.017.533**
231	*- Nguyên giá*		*18.985.379.897*	*18.985.379.897*
232	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(6.480.862.349)*	*(5.138.362.364)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**58.243.224.082**	**38.418.929.923**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	58.243.224.082	38.418.929.923
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**23.917.777.034**	**23.917.777.034**
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	23.917.777.034	23.917.777.034
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.606.568.358**	**3.871.116.618**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.606.568.358	3.871.116.618
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.120.021.434.762**	**1.232.456.550.055**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/04/2015 (đã điều chỉnh) VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**290.163.623.617**	**467.174.547.207**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**139.628.917.353**	**298.054.035.371**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	13.107.847.980	16.685.975.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.571.651.335	2.480.591.234
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.168.768.327	9.473.926.069
314	4. Phải trả người lao động		22.512.689.281	26.071.247.683
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		748.890.261	3.684.311.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	30.608.094.173	168.242.728.305
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	33.926.393.088	33.926.393.087
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	23.984.582.908	37.488.862.448
330	**II. Nợ dài hạn**		**150.534.706.264**	**169.120.511.836**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	9.014.000.000	7.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	141.520.706.264	162.120.511.836
400	**B. NGUỒN VỐN**		**829.857.811.145**	**765.282.002.848**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**829.251.457.319**	**764.766.581.490**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*742.069.400.000*	*742.069.400.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		37.588.923.475	22.697.181.490
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa PP		49.593.133.844	-
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*49.593.133.844*	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**606.353.826**	**515.421.358**
431	1. Nguồn kinh phí		606.353.826	515.421.358
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.120.021.434.762**	**1.232.456.550.055**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Vũ Hồng Dương	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**463.829.119.376**	**126.703.235.418**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**463.829.119.376**	**126.703.235.418**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**23**	**268.747.640.766**	**71.678.649.833**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**195.081.478.610**	**55.024.585.585**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.312.507.018	792.853.282
22	7. Chi phí tài chính	25	7.510.456.702	2.619.672.559
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.226.821.065*	*2.619.672.559*
25	8. Chi phí bán hàng	26	70.353.180.296	21.738.354.840
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	65.933.222.235	20.098.424.770
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**61.597.126.395**	**11.360.986.698**
31	11. Thu nhập khác		3.174.075.711	1.046.451.558
32	12. Chi phí khác		2.483.295.245	710.315.095
40	**13. Lợi nhuận khác**		**690.780.466**	**336.136.463**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**62.287.906.861**	**11.697.123.161**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	12.694.773.017	2.573.367.096
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**49.593.133.844**	**9.123.756.065**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200171214-CTCP
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Vũ Hồng Dương	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**62.287.906.861**	**11.336.188.148**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		96.308.292.996	19.555.877.761
03	Các khoản dự phòng		630.360.341	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		283.635.637	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.312.507.018)	(1.032.510.424)
06	Chi phí lãi vay		7.226.821.065	2.619.672.559
07	Các khoản điều chỉnh khác		21.413.707.856	6.140.859.900
08	**3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**177.838.217.738**	**38.620.087.944**
09	Giảm các khoản phải thu		2.955.843.762	11.579.741.799
10	(Tăng) / Giảm hàng tồn kho		(17.540.069.132)	419.556.390
11	Tăng / (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.530.857.419)	20.893.944.758
12	(Tăng) / Giảm chi phí trả trước		254.090.309	(2.463.592.458)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.536.371.291)	(691.197.207)
15	Thuế TNDN đã nộp		(9.694.793.665)	(5.177.445.775)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.025.384.710	155.309.307.326
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(164.085.143.477)	(6.618.297.913)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(25.313.698.465)**	**211.872.104.864**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(75.316.802.357)	(59.246.383.188)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(118.069.600.851)	(13.202.750.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		121.069.600.851	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia		9.431.895.907	2.383.937.834
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(62.884.906.450)**	**(60.065.195.354)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 tới VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.904.202.227	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.926.393.086)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(23.022.190.859)**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(111.220.795.774)**	**151.806.909.510**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**278.098.495.273**	**126.291.585.763**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		196.793.149	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**167.074.492.648**	**278.098.495.273**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200171214-CTCP
Q. HỒNG BÀNG T.P HẢI PHÒNG

Vũ Hồng Dương	Nguyễn Đăng Ninh	Nguyễn Minh Ngọc
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng. Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp sản xuất nước An Dương;
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6;
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7;
- Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức;
- Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết;
- Xí nghiệp cơ điện và vận tải;
- Xí nghiệp quản lý mạng lưới;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Đồng hồ;
- Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo;
- Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà;
- Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi chuyển đổi hình thức sở hữu bắt đầu từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Giá trị khoản đầu tư hiện tại đã được đánh giá theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp giai đoạn thực hiện cổ phần hóa.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Các tài sản khác	05 năm

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà

đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/04/2015 VND
Tiền mặt	16.536.877	1.790.787
Tiền gửi ngân hàng	21.857.955.771	170.444.698.617
Các khoản tương đương tiền	145.200.000.000	107.652.005.869
	167.074.492.648	**278.098.495.273**

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 145.200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2015, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 9.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Chi nhánh Hải Phòng.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/03/2015 VND
Công ty TNHH Kunhwa	4.987.447.614	-
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường VN	3.119.521.933	3.119.521.933
Công ty Xây dựng Bạch Đằng	2.476.685.259	-
Công ty Cổ phần Viwaseen 3	1.323.067.600	-
Khác	2.088.234.837	839.322.576
	13.994.957.243	**3.958.844.509**

6. Phải thu về cho vay

Phải thu về gốc vay (ngắn hạn và dài hạn) liên quan đến Dự án 1A do Công ty cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (công ty con) vay lại (Thuyết minh 18i).

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	880.611.111	-	-	-
Phải thu về cổ phần hóa	523.897.700	-	522.762.700	-
VAT chưa kê khai	438.659.224	-	649.987.515	-
Bảo hiểm xã hội	233.862.802	-	166.282.920	-
Tạm ứng	155.990.276	-	236.000.948	-
Lãi vay phải thu (*)	19.000.410	-	126.669.412	-
Khác	396.651.383	-	25.105.800	-
	2.648.672.906	**-**	**1.726.809.295**	**-**

(*) Phải thu về lãi vay Dự án 1A của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 18.i).

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	85.410.690	-	-
- Khách hàng tiền nước	166.563.761	75.622.030	-	-
	791.393.061	**161.032.720**	**-**	**-**

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	37.571.951.520	-	20.211.789.753	-
Công cụ, dụng cụ	371.321.273	-	701.643.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.849.976.766	-	1.374.374.906	-
- Lắp đặt máy nước	*1.813.909.314*	-	*1.333.983.510*	-
- Dịch vụ cơ khí	*36.067.452*	-	*40.391.396*	-
Thành phẩm	91.899.384	-	91.136.055	-
	39.885.148.943	**-**	**22.378.944.711**	**-**

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/04/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	**521.300.325**	**126.112.462**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	399.319.682	41.332.741
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	121.980.643	84.779.721
Dài hạn	**2.606.568.358**	**3.871.116.618**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.247.073.205	2.770.162.818
Lợi thế thương mại (*)	360.027.943	630.048.900
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	507.328.262	470.904.900
Khấu hao BĐS đầu tư	492.138.948	-

(*) Lợi thế thương mại được hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được phân bổ đều trong hai năm 2015 và năm 2016.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2015	366.979.509.879	119.790.028.983	794.443.610.148	3.814.005.160	15.622.985.418	1.300.650.139.588
Số tăng trong kỳ	1.599.648.219	4.622.001.980	58.137.575.417	355.900.000	-	64.715.125.616
- Mua trong kỳ	-	*3.604.153.770*	-	*355.900.000*	-	*3.960.053.770*
- Đầu tư XDCB	*1.599.648.219*	-	*46.490.106.178*	-	-	*48.089.754.397*
- Phân loại lại tài sản	-	*1.017.848.210*	*11.647.469.239*	-	-	*12.665.317.449*
Số giảm trong kỳ	(7.108.083.293)	(69.541.090)	-	(322.901.943)	(5.377.465.283)	(12.877.991.609)
- Phân loại lại tài sản	*(6.964.950.223)*	-	-	*(322.901.943)*	*(5.377.465.283)*	*(12.665.317.449)*
- Giảm khác	*(143.133.070)*	*(69.541.090)*	-	-	-	*(212.674.160)*
Tại ngày 31/12/2015	**361.471.074.805**	**124.342.489.873**	**852.581.185.565**	**3.847.003.217**	**10.245.520.135**	**1.352.487.273.595**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2015	137.591.503.658	55.428.960.040	272.634.201.973	2.095.139.124	6.496.955.937	474.246.760.732
Số tăng trong kỳ	23.366.101.837	10.435.921.342	64.368.658.069	949.069.822	1.059.753.526	100.179.504.596
- Khấu hao trong kỳ	*23.366.101.837*	*9.786.877.392*	*59.069.009.973*	*949.069.822*	*1.059.753.526*	*94.230.812.550*
- Phân loại lại tài sản	-	*649.043.950*	*5.299.648.096*	-	-	*5.948.692.046*
Số giảm trong kỳ	(3.104.113.430)	(26.364.010)	-	(191.482.287)	(2.682.410.439)	(6.004.370.166)
- Phân loại lại tài sản	*(3.074.799.320)*	-	-	*(191.482.287)*	*(2.682.410.439)*	*(5.948.692.046)*
- Giảm khác	*(29.314.110)*	*(26.364.010)*	-	-	-	*(55.678.120)*
Tại ngày 31/12/2015	**157.853.492.065**	**65.838.517.372**	**337.002.860.042**	**2.852.726.659**	**4.874.299.024**	**568.421.895.162**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2015	229.388.006.221	64.361.068.943	521.809.408.175	1.718.866.036	9.126.029.481	826.403.378.856
Tại ngày 31/12/2015	**203.617.582.740**	**58.503.972.501**	**515.578.325.523**	**994.276.558**	**5.371.221.111**	**784.065.378.433**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay (Dự án ADB – Thuyết minh số 18.iv) là 327.019.724.664 VND.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.833.577.250 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là 1.686.813.119 VND.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 2.276.686.500 VND, trong đó phần mềm máy tính mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 275.000.000 VND;
- Khấu hao trong kỳ này là 268.510.245 VND;
- Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 1.865.865.541 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.400.716.500 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/04/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	55.929.340.106	37.350.948.612
Trong đó:		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB)	*30.068.112.058*	*24.784.326.719*
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	*15.443.215.042*	*4.915.486.362*
- Xây dựng Trạm cấp nước xã Đặng Cương	*-*	*2.740.342.180*
- Dự án Hải Phòng Giai đoạn II (Phần vốn Hỗ trợ kỹ thuật)	*2.685.923.021*	*2.660.033.221*
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	*5.347.821.378*	*-*
- Khác	*2.384.268.607*	*2.250.760.130*
Sửa chữa lớn	618.381.509	985.469.053
Mua sắm TSCĐ	1.229.310.000	-
Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	466.192.467	82.512.258
	58.243.224.082	**38.418.929.923**

14. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009.

Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/04/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH- MTV Khai thác Công trình Thuỷ lợi An Hải	6.847.401.795	6.847.401.795	10.246.918.501	10.246.918.501
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình thủy lợi Đa Độ	1.816.854.555	1.816.854.555	3.142.943.370	3.142.943.370
Công ty Cổ phần HAWACO	1.233.685.280	1.233.685.280	-	-
Phải trả đối tượng khác	3.209.906.350	3.209.906.350	3.296.113.337	3.296.113.337
	13.107.847.980	**13.107.847.980**	**16.685.975.208**	**16.685.975.208**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2015		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	837.366.753	6.408.095.497	5.570.728.744	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.177.280	2.177.280	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.573.367.096	9.694.793.665	12.694.773.017	-	5.573.346.448
Thuế thu nhập cá nhân	-	330.581.797	946.520.565	739.445.294	-	123.506.526
Thuế tài nguyên	-	-	3.847.200	30.562.443	-	26.715.243
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	223.881.138	721.550.858	497.669.720	-	-
Các loại thuế khác	-	-	539.120.537	539.120.537	-	-
Phí thất thoát nước	-	5.508.729.285	59.708.038.664	60.644.509.489	-	6.445.200.110
	-	**9.473.926.069**	**78.024.144.266**	**80.718.986.524**	**-**	**12.168.768.327**

17. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/04/2015 VND
Ngắn hạn	**30.608.094.173**	**168.242.728.305**
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và xây dựng cơ bản	29.018.056.241	22.360.126.612
Phải trả về cổ phần hóa	943.630.366	144.928.055.332
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	394.097.154	506.734.183
Đối tượng khác	252.310.412	447.812.178
Dài hạn (*)	**9.014.000.000**	**7.000.000.000**
	39.622.094.173	**175.242.728.305**

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2015		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.087	33.926.393.086	33.926.393.088	33.926.393.088
Dự án 2A (ii)	*12.499.380.618*	*12.499.380.618*	*12.499.380.618*	*12.499.380.618*	*12.499.380.618*	*12.499.380.618*
Dự án Minh Đức (iii)	*294.296.278*	*294.296.278*	*294.296.277*	*294.296.276*	*294.296.279*	*294.296.279*
	33.926.393.087	**33.926.393.087**	**33.926.393.087**	**33.926.393.086**	**33.926.393.088**	**33.926.393.088**
Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	31.699.074.291	31.699.074.291	-	21.132.716.191	10.566.358.100	10.566.358.100
Dự án 2A (ii)	124.993.806.186	124.993.806.186	-	12.499.380.618	112.494.425.568	112.494.425.568
Dự án Minh Đức (iii)	2.942.962.767	2.942.962.767	-	294.296.278	2.648.666.489	2.648.666.489
Dự án ADB (iv)	2.484.668.592	2.484.668.592	13.327.379.269	791.754	15.811.256.107	15.811.256.107
	196.046.904.923	**196.046.904.923**	**47.253.772.356**	**67.853.577.927**	**175.447.099.352**	**175.447.099.352**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.926.393.087)	(33.926.393.087)			(33.926.393.088)	(33.926.393.088)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**162.120.511.836**	**162.120.511.836**			**141.520.706.264**	**141.520.706.264**

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

(i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A)**: Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/ năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004. Công ty đã bàn giao một phần gốc vay cho Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 6)

(ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A)**: Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.

(iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức**: Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/ năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.

(iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam**: Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, đáo hạn ngày 01/12/2037.

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư ngày 31/12/2014	**26.963.256.791**	**152.477.254**	**27.115.734.045**
Trích quỹ từ lợi nhuận kỳ này	17.149.713.741	-	17.149.713.741
Trích quỹ theo TT 75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	1.842.257.970	-	1.842.257.970
Sử dụng quỹ kỳ trước	(7.969.589.442)	-	(7.969.589.442)
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra tài chính và thuế	(872.872.828)	223.618.962	(649.253.866)
Số dư ngày 31/03/2015	**37.112.766.232**	**376.096.216**	**37.488.862.448**
Trích quỹ theo TT 75/2012/ TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT	6.382.175.137	-	6.382.175.137
Tăng khác	6.500.000	-	6.500.000
Sử dụng quỹ kỳ này	(19.892.954.677)	-	(19.892.954.677)
Số dư ngày 31/12/2015	**23.608.486.692**	**376.096.216**	**23.984.582.908**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 31/12/2014	**240.852.172.844**	**102.080.149.114**	**102.175.524.273**	-	-	**14.360.422.306**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.123.756.065	-
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD-BNNPTNT	-	-	4.298.601.930	-	-	-
Tăng tài sản do định giá khi cổ phần hóa	-	-	-	298.364.688.336	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	(8.307.486.986)	-	-	-
Tăng nguồn	501.217.227.156	(112.101.173.793)	(76.390.942.721)	(298.364.688.336)	(9.123.756.065)	(14.360.422.306)
Tăng khác	-	10.021.024.679	921.484.994	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	**742.069.400.000**	-	**22.697.181.490**	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.593.133.844	-
Trích quỹ theo TT 75/2012/TTLT- BTC-BXD-BNNPTNT (*)	-	-	14.891.741.985	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	**742.069.400.000**	-	**37.588.923.475**	-	**49.593.133.844**	-

(*) Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" hàng năm để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý" kỳ này là 21.273.917.122 VND (Thuyết minh 27) và tăng tương ứng 14.891.741.985 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 6.382.175.137 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi" (Thuyết minh 19).

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/04/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn Nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	**100%**	**742.069.400.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*742.069.400.000*	*240.852.172.844*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*-*	*501.217.227.156*
- Vốn góp cuối kỳ	*742.069.400.000*	*742.069.400.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/04/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	*14.409.100*	*14.409.100*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	*74.206.940*	*74.206.940*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/04/2015
USD	333.747,82	-

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	453.574.635.555	124.251.951.800
Lắp đặt máy nước	3.468.208.745	851.197.243
Nước tinh khiết	3.790.004.220	750.743.638
Nước máy nhanh	1.983.619.086	510.396.363
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	1.012.651.770	338.946.374
	463.829.119.376	**126.703.235.418**

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Kinh doanh nước sạch	258.730.052.906	69.285.465.605
Lắp đặt máy nước	3.264.278.559	804.223.291
Nước tinh khiết	3.785.514.216	748.348.700
Nước máy nhanh	1.955.143.314	501.665.863
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	1.012.651.771	338.946.374
	268.747.640.766	**71.678.649.833**

(i) Doanh thu được ghi nhận theo số tiền thực tế thu từ khách hàng theo điều khoản thanh toán trên hợp đồng. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận. Do đó, khấu hao tài sản cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí hiện được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31/12/2015 là 492.138.948 VND (Thuyết minh 10).

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi	5.924.907.018	792.853.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.387.600.000	-
	10.312.507.018	**792.853.282**

25. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí lãi vay	7.226.821.065	2.619.672.559
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kỳ	283.635.637	-
	7.510.456.702	**2.619.672.559**

26. Chi phí bán hàng

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí nhân viên (Thuyết minh 27)	48.234.657.056	16.616.093.639
Nguyên liệu	1.590.996.797	854.144.215
Khấu hao TSCĐ	14.481.992.851	350.962.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.123.353.698	2.547.192.643
Chi phí bằng tiền khác	3.922.179.894	1.369.961.750
	70.353.180.296	**21.738.354.840**

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí nhân viên (*)	25.361.711.092	7.336.468.622
Nguyên liệu	6.594.831.905	1.762.970.029
Khấu hao TSCĐ	2.434.599.515	376.895.239
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	21.273.917.122	6.140.859.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.091.074.040	3.014.679.662
Chi phí bằng tiền khác	5.177.088.561	1.466.551.318
	65.933.222.235	**20.098.424.770**

(*) Tiền lương được xác định theo doanh thu kinh doanh nước sạch, đơn giá tiền lương đã được phê duyệt theo Quyết định số 600/QĐ-CTCN ngày 20 tháng 04 năm 2015 bởi Hội đồng Quản trị công ty CP Cấp nước Hải Phòng.

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**62.287.906.861**	**11.697.123.161**
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	*(4.387.600.000)*	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tiền ngoại tệ	*(196.793.149)*	-
- Dự phòng	-	-
Thu nhập chịu thuế	57.703.513.712	11.697.123.161
Thuế suất	22%	22%
	12.694.773.017	**2.573.367.096**

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 31/12/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Nhân công	102.997.292.813	35.517.098.937
Nguyên vật liệu đầu vào	53.018.807.447	14.199.814.812
Khấu hao tài sản cố định	94.227.260.886	19.668.988.499
Sửa chữa lớn	51.515.156.945	9.136.376.001
Dịch vụ mua ngoài	64.685.215.115	24.310.567.628
Khác bằng tiền	36.763.176.669	10.917.071.897
	403.206.909.875	**113.749.917.774**

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Trả lãi vay hộ	234.338.416	-
		Cổ tức được chia	4.387.600.000	-
		Nhận trả nợ gốc vay	2.680.519.676	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	Số dư 31/12/2015 VND	Số dư 01/04/2015 VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con	Phải thu về cho vay	3.507.768.387	5.846.280.645
		Phải thu khác (lãi vay)	19.000.410	126.669.412

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với kết quả Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2014 và Quý I năm 2015 của Sở tài chính, Sở Xây dựng và Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng, Biên bản kiểm tra tình hình chấp hành chính sách pháp luật thuế từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 của Cục thuế thành phố Hải Phòng và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Báo cáo tài chính kỳ 01/01/2015 đến 01/04/2015			**Báo cáo tài chính theo các Biên bản kiểm tra**				
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh VND	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch	Số
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**				
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.457.044.906	136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.490.808.347	(33.763.441)	[1]
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.518.181.605	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.871.116.618	(352.935.013)	[2]
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.359.458.743	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.473.926.069	(114.467.326)	[3]
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.138.116.314	322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.488.862.448	649.253.866	[4]
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	21.775.696.496	418	2. Quỹ đầu tư phát triển	22.697.181.490	(921.484.994)	[5]
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.106.424.770	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.098.424.770	8.000.000	[6]
31	11. Thu nhập khác	693.516.545	31	11. Thu nhập khác	1.046.451.558	(352.935.013)	[2]
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.493.961.393	51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.573.367.096	(79.405.703)	[7]
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.842.226.755	60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.123.756.065	(281.529.310)	[8]

Trong đó:

[1] Điều chỉnh lại VAT liên quan tới các chi phí phục vụ công tác cổ phần hóa

[2] Bổ sung giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng theo số liệu đánh giá lại khi cổ phần hóa

[3] Điều chỉnh các ảnh hưởng liên quan tới thuế của các khoản điều chỉnh khác (bao gồm cả VAT và thuế TNDN)

[4] Tăng Quỹ thưởng Ban điều hành 223.618.962 VND, giảm Quỹ khen thưởng phúc lợi 863.574.646 VND, điều chỉnh các khoản chi phí mang tính chất phúc lợi trước đây ghi nhận chi phí 9.298.182 VND

[5] Điều chỉnh khoản chênh lệch công nợ giữa Ban quản lý dự án và Văn phòng ghi nhận nguồn vốn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

[6] Giảm khoản chi mang tính chất phúc lợi
[7] Điều chỉnh các ảnh hưởng liên quan tới thuế TNDN
[8] Điều chỉnh các ảnh hưởng của [6] và [7]

Báo cáo tài chính theo các Biên bản kiểm tra			**Báo cáo tài chính phân loại điều chỉnh theo TT 200/2014**			
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh VND	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.338.512.258	(2.338.512.258)
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.490.808.347	136	4. Phải thu ngắn hạn khác	1.726.809.295	(236.000.948)
155	7. Tài sản ngắn hạn khác	236.000.948	155	7. Tài sản ngắn hạn khác	-	236.000.948
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	3.507.768.387	(3.507.768.387)
216	2. Phải thu dài hạn khác	5.846.280.645	216	2. Phải thu dài hạn khác	-	5.846.280.645
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	175.242.728.305	319	6. Phải trả ngắn hạn khác	168.242.728.305	7.000.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	-	337	1. Phải trả dài hạn khác	7.000.000.000	(7.000.000.000)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	33.926.393.087	320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	33.926.393.087	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	162.120.511.836	338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	162.120.511.836	-
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	742.069.400.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	742.069.400.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*742.069.400.000*	*(742.069.400.000)*
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa PP	-	421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa PP	-	-
		-	*421a*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	-	-
		-	*421b*	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	-	-

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Vũ Hồng Dương Tổng Giám đốc	Nguyễn Đăng Ninh Kế toán trưởng	Nguyễn Minh Ngọc Người lập

Hải Phòng. ngày 30 tháng 03 năm 2016